

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

***Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/03/2019***

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.991.101.857.812	6.677.953.274.267
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	123.588.946.736	406.507.599.855
111	1. Tiền		86.572.244.853	371.507.599.855
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.016.701.883	35.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.102.279.883
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.102.279.883
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.752.525.432.549	4.070.188.572.122
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.2	3.794.292.969.502	3.490.616.622.202
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.3	336.366.819.294	238.293.589.251
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	IV.4	1.294.343.070.525	1.024.869.873.655
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(679.186.390.408)	(683.591.512.986)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		6.708.963.636	-
140	IV. Hàng tồn kho	IV.6	1.809.032.482.357	1.906.550.707.708
141	1. Hàng tồn kho		1.821.220.425.092	1.916.758.566.408
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.187.942.735)	(10.207.858.700)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		305.954.996.170	293.604.114.699
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.675.144.875	4.317.185.990
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		231.699.078.700	218.011.411.621
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	IV.7	71.580.772.595	71.275.517.088
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.835.959.482.602	1.905.485.527.735
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.930.067.142	1.559.128.470
216	6. Phải thu dài hạn khác	IV.8	1.930.067.142	1.559.128.470
220	II. Tài sản cố định		716.638.838.904	749.630.455.387
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.9	633.390.799.551	666.051.313.444
222	- Nguyên giá		1.542.417.507.294	1.535.586.981.854
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(909.026.707.743)	(869.535.668.410)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.10	83.248.039.353	83.579.141.943
228	- Nguyên giá		86.339.856.006	86.339.856.006
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.091.816.653)	(2.760.714.063)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		224.017.950.696	237.627.727.957
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.11	224.017.950.696	237.627.727.957

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		675.088.561.909	681.297.472.398
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.12	672.848.561.909	679.057.472.398
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.13	2.240.000.000	2.240.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		218.284.063.951	235.370.743.523
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.14	177.376.931.375	185.289.400.074
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		40.907.132.576	50.081.343.449
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.827.061.340.414	8.583.438.802.002

NGUỒN VỐN

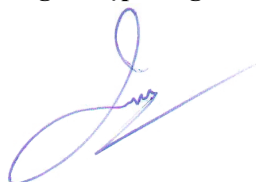
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.629.843.774.916	6.440.634.539.091
310	I. Nợ ngắn hạn		6.481.094.010.823	6.298.135.414.570
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.15	2.970.944.390.397	2.474.517.161.825
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.16	155.921.434.010	193.472.881.957
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.17	27.150.089.585	28.837.959.168
314	4. Phải trả người lao động		19.622.876.081	20.213.269.265
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.18	111.595.514.424	105.881.493.294
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.500.698.593	6.582.637.090
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	IV.19	222.024.143.529	327.819.956.806
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.20	2.969.409.397.237	3.124.216.823.508
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		2.925.466.967	16.593.231.657
330	II. Nợ dài hạn		148.749.764.093	142.499.124.521
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.21	118.411.519.093	135.497.738.271
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		7.038.245.000	7.001.386.250

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/10/2018 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	IV.22	2.197.217.565.498	2.142.804.262.911
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.197.217.565.498	2.142.804.262.911
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.270.382.910.000	2.270.382.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.270.382.910.000	2.270.382.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	5. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		9.012.107.145	8.920.769.250
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(73.430.059)	(73.430.059)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(398.098.179.933)	(423.060.435.861)
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		(422.933.201.684)	(424.562.054.004)
421b	- Kỳ này		24.835.021.751	1.501.618.143
429	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		304.160.339.345	274.800.630.581
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.827.061.340.414	8.583.438.802.002

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 04 tháng 05 năm 2019
Tổng giám đốc



DUY NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/03/2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			01/01/19 - 31/03/19 VND	01/01/18 - 31/03/18 VND	01/10/18 - 31/03/19 VND	01/10/17 - 31/03/19 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	1.304.361.046.262	2.296.464.654.220	2.656.700.942.962	5.042.720.822.384
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	2.699.126.641	4.034.262.174	10.078.422.538	50.141.719.020
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	1.301.661.919.621	2.292.430.392.046	2.646.622.520.424	4.992.579.103.364
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	1.145.744.989.116	2.174.629.004.601	2.335.482.437.010	4.874.408.392.025
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		155.916.930.505	117.801.387.445	311.140.083.414	118.170.711.339
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	1.338.815.905	(76.211.040.183)	3.505.568.278	140.298.143.069
22	7. Chi phí tài chính	V.6	64.362.791.503	111.473.720.468	119.494.160.774	236.778.306.285
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		63.126.230.420	100.588.978.515	112.587.411.887	222.634.903.159
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		(8.064.762.113)	(37.657.299.505)	(6.208.910.489)	(11.037.245.509)
25	9. Chi phí bán hàng	V.7	53.678.815.891	108.363.408.163	116.026.326.652	192.024.487.857
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	23.424.220.322	89.744.627.528	40.129.113.400	121.707.678.997
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.725.156.581	(305.648.708.402)	32.787.140.377	(303.078.864.240)
31	12. Thu nhập khác	V.9	179.495.077	(368.762.900)	1.259.421.833	5.884.066.552
32	13. Chi phí khác	V.10	1.775.134.500	14.552.983.377	5.896.043.743	16.192.860.454
40	14. Lợi nhuận khác		(1.595.639.423)	(14.921.746.277)	(4.636.621.910)	(10.308.793.902)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.129.517.158	(320.570.454.679)	28.150.518.467	(313.387.658.142)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	43.349.505.116	517.499.789	50.980.128.994
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	23.194.063.638	-	15.449.644.535
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.129.517.158	(387.114.023.433)	27.633.018.678	(379.817.431.671)
	Trong đó:					
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		6.723.634.611	(402.480.109.752)	24.835.021.751	(377.108.758.545)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(594.117.453)	15.366.086.319	2.797.996.927	(2.708.673.126)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		30	(1.775)	(1.775)	(1.661)
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		30	(1.775)	(1.775)	(1.661)

Người lập bảng

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Lũy kế	
		01/10/18 - 31/03/19 VND	01/10/17 - 31/03/19 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	28.150.518.467	(313.387.658.142)
	2. Điều chỉnh các khoản	167.535.895.157	215.736.838.712
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	43.608.960.208	88.813.472.828
03	- Các khoản dự phòng	4.767.877.528	27.634.802.424
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.812.916	3.085.547.683
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	6.568.832.618	(126.431.887.382)
06	- Chi phí lãi vay	112.587.411.887	222.634.903.159
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	195.686.413.624	(97.650.819.430)
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	(685.587.188.962)	722.271.565.333
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	95.538.141.316	676.440.375.263
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	378.478.469.389	(414.071.980.043)
12	- (Tăng), giảm chi phí trả trước	9.554.509.814	(33.470.642.150)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(101.384.584.273)	(250.715.903.381)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(43.908.359.392)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	789.939.361	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(1.467.995.230)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(106.924.299.731)	557.426.240.970
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	(3.396.696.334)	(42.199.962.401)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.016.701.883)	(14.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	11.100.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	725.563.545.804
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	923.908.714	7.386.220.048
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.489.489.503)	687.849.803.451
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	1.912.070.265.334	4.889.969.331.370
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(2.083.963.910.783)	(6.162.925.167.274)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	(3.315.573.267)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(171.893.645.449)	(1.276.271.409.171)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(283.307.434.683)	(30.995.364.750)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	406.507.599.855	205.748.786.854
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	388.781.564	(17.742.614)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	123.588.946.736	174.735.679.490

Người lập bảng

Kế toán trưởng

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

TRẦN HIỆU HÒA

ĐƯƠNG NGỌC MINH



Lập ngày 04 tháng 05 năm 2019

Tổng giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÙNG VƯƠNG

TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/03/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 2.270.382.910.000 đồng.

2. Cơ cấu tổ chức

Công ty có 09 công ty con trực tiếp và 1 công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Sở hữu (%)
(1)	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")	1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	79,58
(2)	Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	đang hoạt động	80
(3)	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")	Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	96
(4)	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân ("TFC")	Số 180A, ấp Cây Trâm A, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	62
(5)	Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre ("HBT")	Lô A6, Lô A7, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	90

(6)	Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc ("HSD2")	Khóm 12, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Chế biến bột cá biển	đang hoạt động	51
(7)	Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc ("ALR")	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Phát triển bất động sản	đang hoạt động	76,00
(8)	Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")	Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, các cơ sở thể thao	đang hoạt động	TT: 48 GT: 51,98
(9)	Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	chưa góp vốn theo Điều lệ	-

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm tiếp theo.

Niên độ kế toán đầu tiên của Tập đoàn bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc **ngày 31 tháng 03 năm 2019**.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Tiền mặt	19.849.164.241	16.565.473.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.723.080.612	354.942.126.637
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	37.016.701.883	35.000.000.000
Cộng	123.588.946.736	406.507.599.855

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

2 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Khách hàng trong nước	2.567.776.665.008	2.039.817.141.353
Khách hàng nước ngoài	1.226.516.304.494	1.450.799.480.849
Cộng	3.794.292.969.502	3.490.616.622.202

Khách hàng nước ngoài		
USD	\$52.084.322	\$62.591.980
EUR	€ 7.037	€ 7.037

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	224.565.943.065	153.761.062.274
Nhà cung cấp nước ngoài	111.800.876.229	84.532.526.977
Cộng	336.366.819.294	238.293.589.251

Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	\$4.821.713	\$3.710.895
EUR	€ 64.182	€ 64.182

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Tạm ứng tiền hoạt động	1.024.260.880.087	562.722.886.502
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	255.959.777.331
Phải thu tiền chuyển nhượng bất động sản (VCB)	-	20.000.000.000
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	199.731.506.189	115.000.480.758
Tạm ứng tiền đầu tư khác	36.200.000.000	36.200.000.000
Tạm ứng cho CB, CNV	6.101.305.441	4.468.743.656
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.140.100.000	22.505.438.672
Phải thu khác	5.909.278.808	8.012.546.736
Cộng	<u>1.294.343.070.525</u>	<u>1.024.869.873.655</u>

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	631.694.779.118	640.855.058.992
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	26.614.346.818	29.868.871.721
Dự phòng phải thu khác	20.877.264.472	12.867.582.273
Cộng	<u>679.186.390.408</u>	<u>683.591.512.986</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	38.129.629.977	164.766.273.767
Công cụ, dụng cụ trong kho	5.135.100.719	6.867.861.523
Chi phí SXKD dở dang	569.220.859.003	440.418.604.045
Thành phẩm tồn kho	1.116.118.588.269	1.205.282.359.488
Hàng hóa tồn kho	92.616.247.124	99.423.467.585
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.187.942.735)	(10.207.858.700)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1.809.032.482.357</u>	<u>1.906.550.707.708</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	272.727	-
Thuế xuất, nhập khẩu	46.253.245.773	46.322.192.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.035.354.544	24.035.908.035
Thuế thu nhập cá nhân	1.141.560.554	863.689.938
Thuế tài nguyên	14.498.330	4.995.870
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	92.640.667	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	43.200.000	48.730.968
Cộng	71.580.772.595	71.275.517.088

8 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh An Giang	1.376.128.470	-
Công ty Cổ phần Thế giới căn hộ	370.938.672	1.376.128.470
Ký quỹ đấu thầu vùng nuôi An Nhơn	183.000.000	183.000.000
Cộng	1.930.067.142	1.559.128.470

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	611.561.380.324	858.005.535.612	56.575.115.560	3.023.666.997	6.421.283.361	1.535.586.981.854
Tăng	10.807.963.658	791.022.482	236.363.636	-	-	11.835.349.776
- Mua trong năm	-	791.022.482	236.363.636	-	-	1.027.386.118
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	10.807.963.658	-	-	-	-	10.807.963.658
Giảm	1.256.841.868	951.695.097	2.796.287.371	-	-	5.004.824.336
- Thanh lý, nhượng bán	1.256.841.868	951.695.097	2.796.287.371	-	-	5.004.824.336
Số cuối kỳ	621.112.502.114	857.844.862.997	54.015.191.825	3.023.666.997	6.421.283.361	1.542.417.507.294
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu kỳ	236.119.675.328	589.508.586.692	36.390.140.556	2.723.155.043	4.794.110.791	869.535.668.410
Tăng	12.599.994.423	28.712.363.356	1.856.086.860	26.684.625	82.728.354	43.277.857.618
- Khấu hao trong năm	12.599.994.423	28.712.363.356	1.856.086.860	26.684.625	82.728.354	43.277.857.618
Giảm	980.716.828	745.494.495	2.060.606.962	-	-	3.786.818.285
- Thanh lý, nhượng bán	980.716.828	745.494.495	2.060.606.962	-	-	3.786.818.285
Số cuối kỳ	247.738.952.923	617.475.455.553	36.185.620.454	2.749.839.668	4.876.839.145	909.026.707.743
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	375.441.704.996	268.496.948.920	20.184.975.004	300.511.954	1.627.172.570	666.051.313.444
Số cuối kỳ	373.373.549.191	240.369.407.444	17.829.571.371	273.827.329	1.544.444.216	633.390.799.551

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu kỳ	60.481.656.298	88.335.500	25.769.864.208	86.339.856.006
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	60.481.656.298	88.335.500	25.769.864.208	86.339.856.006
Hao mòn Tài sản cố định				
Số đầu kỳ	2.065.425.226	695.288.837		2.760.714.063
Tăng	281.202.690	49.899.900	-	331.102.590
- Hao mòn trong kỳ	281.202.690	49.899.900	-	331.102.590
Giảm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.346.627.916	745.188.737	-	3.091.816.653
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	58.416.231.072	(606.953.337)	25.769.864.208	83.579.141.943
Số cuối kỳ	58.135.028.382	(656.853.237)	25.769.864.208	83.248.039.353

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	104.506.370	388.653.597
Công trình kho lạnh (ASI)	134.763.983.360	131.443.737.371
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	64.285.560.966	64.285.560.966
Chi phí đầu tư vùng nuôi Nhon Hòa (AGF)	23.500.000.000	23.500.000.000
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	-	10.807.963.658
Sửa chữa lớn TSCĐ (HV)	1.363.900.000	-
Khác	-	7.201.812.365
Cộng	<u>224.017.950.696</u>	<u>237.627.727.957</u>

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Giá trị đầu tư	781.677.870.549	781.677.870.549
Lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh	(108.829.308.640)	(102.620.398.151)
Giá trị còn lại	<u>672.848.561.909</u>	<u>679.057.472.398</u>

Giá trị đầu tư	31/03/2019		01/10/2018	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty liên kết				
Công ty TP TÁC N Việt Thăng (VTF)	33,16%	313.677.870.549	33,16%	313.677.870.549
Công ty CP NTT S Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48,00%	288.000.000.000	48,00%	288.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)	40,00%	100.000.000.000	38,64%	100.000.000.000
Công ty CP TẮT S Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60,00%	30.000.000.000	60,00%	30.000.000.000
Cộng		<u>781.677.870.549</u>		<u>781.677.870.549</u>

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 01/10/2018	(102.620.398.151)
Phần lợi nhuận phát sinh trong kỳ	5.173.902.977
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ trước ghi nhận trong kỳ này	(3.702.703.788)
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	(7.680.109.678)
Tại ngày 31/3/2019	<u>(108.829.308.640)</u>

13 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

		31/03/2019		01/10/2018
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	0,00%	-	0,00%	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Cộng		<u>2.240.000.000</u>		<u>2.240.000.000</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	163.883.283.874	172.875.626.896
Chi phí sử dụng tiện ích hạ tầng năm 2019	114.906.125	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn	3.796.595.986	5.345.590.183
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	8.256.286.736	5.145.436.278
Chi phí khác	1.325.858.654	1.922.746.717
Cộng	<u>177.376.931.375</u>	<u>185.289.400.074</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	2.957.732.855.734	2.466.556.663.261
Nhà cung cấp nước ngoài	13.211.534.663	7.960.498.564
Cộng	<u>2.970.944.390.397</u>	<u>2.474.517.161.825</u>
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	\$568.238	\$348.140
EUR	€ 0	€ 0

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Người mua trong nước	149.552.532.593	185.330.843.674
Người mua nước ngoài	6.368.901.417	8.142.038.283
Cộng	<u>155.921.434.010</u>	<u>193.472.881.957</u>
Người mua nước ngoài		
USD	\$275.970	\$356.021
EUR	€ 0	€ 0

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	19.977.473.812	18.290.433.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	521.296.325	4.384.879.320
Thuế thu nhập cá nhân	6.142.050.529	6.062.530.497
Thuế tài nguyên	3.261.014	-
Các loại thuế khác	85.268.610	100.116.151
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	420.739.295	-
Cộng	27.150.089.585	28.837.959.168

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	99.820.013.318	88.617.185.704
Chi phí hoa hồng	3.927.602.876	3.945.880.804
Lương tháng 13 và thưởng	2.821.774.999	8.814.656.350
Chi phí điện	1.149.085.774	1.062.494.865
Chi phí vận chuyển, cước tàu	1.113.483.751	837.070.393
Chi phí kiểm toán	462.600.000	760.000.000
Chi phí khác	2.300.953.706	1.844.205.178
Cộng	111.595.514.424	105.881.493.294

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	95.185.459	-
Kinh phí công đoàn	2.272.366.937	157.750.460
Bảo hiểm xã hội	7.356.658.338	18.679.291.956
Bảo hiểm y tế	2.025.684.140	1.690.149.249
Bảo hiểm thất nghiệp	964.354.412	763.458.310
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.300.000.000	50.975.034.835
Phải trả tạm ứng hoạt động	88.361.657.993	176.324.614.708
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	58.777.073.307	68.535.157.247
Phải trả cá nhân khác	9.470.350.533	7.575.859.008
Phải trả tiền nuôi cá	999.973.588	-
Các khoản phải trả khác	1.400.838.822	3.118.641.033
Cộng	222.024.143.529	327.819.956.806

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.914.851.963.971	3.058.935.365.046
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (**)	54.557.433.266	65.281.458.462
Cộng	<u>2.969.409.397.237</u>	<u>3.124.216.823.508</u>

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND

Vay VND

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	1.935.166.380.622	1.842.539.654.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	601.844.587.974	619.073.149.361
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM ("HDBank")	169.555.846.340	85.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	99.569.046.087	99.611.369.996
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank")	69.436.102.948	74.801.061.910
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	39.280.000.000	33.770.000.000

Vay USD

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	-	304.140.129.779
---	---	-----------------

Cộng

<u>2.914.851.963.971</u>	<u>3.058.935.365.046</u>
---------------------------------	---------------------------------

() Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả**

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	32.700.290.411	42.466.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	4.000.000.000	4.958.315.607
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM ("HDBank")	17.857.142.855	17.857.142.855

Cộng

<u>54.557.433.266</u>	<u>65.281.458.462</u>
------------------------------	------------------------------

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND

Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	21.276.881.126	41.354.881.126
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM ("HDBank")	85.134.637.967	82.142.857.145

Cộng

<u>118.411.519.093</u>	<u>135.497.738.271</u>
-------------------------------	-------------------------------

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	2.270.382.910.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	(423.060.435.861)	1.868.003.632.330
Tăng	-	-	-	91.337.895	-	32.995.021.751	33.086.359.646
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	24.835.021.751	24.835.021.751
Trích lập Quỹ	-	-	-	91.337.895	-	-	91.337.895
Hoàn nhập quỹ về LNCPP	-	-	-	-	-	8.160.000.000	8.160.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	8.032.765.823	8.032.765.823
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	91.337.895	91.337.895
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	608.919.303	608.919.303
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	60.891.930	60.891.930
Giảm khác	-	-	-	-	-	7.271.616.695	7.271.616.695
Số dư cuối kỳ	2.270.382.910.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	9.012.107.145	(73.430.059)	(398.098.179.933)	1.893.057.226.153

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	01/10/18 - 31/03/19	01/10/17 - 31/03/18
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		
Vốn góp đầu kỳ	2.270.382.910.000	2.270.382.910.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.270.382.910.000	2.270.382.910.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức chia bằng tiền	-	-
Cổ tức chia bằng cổ phiếu	-	-

b . Cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	
	31/03/2019	01/10/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.038.291	227.038.291
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	222.038.291	222.039.198
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	<i>227.038.291</i>	<i>227.039.198</i>
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>(5.000.000)</i>	<i>(5.000.000)</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	01/10/18 - 31/03/19	01/10/17 - 31/03/18
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	24.835.021.751	(377.108.758.545)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	222.038.291	227.037.182
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	112	(1.661)

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/10/18 - 31/03/19	01/10/17 - 31/03/18
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	887.532.215.702	2.248.625.836.020
Doanh thu nội địa	1.769.168.727.260	2.794.094.986.364
Thủy sản	1.409.002.558.770	349.856.678.282
Thức ăn chăn nuôi	13.101.773.863	1.653.714.132.871
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	222.648.796.693	331.883.902.849
Chăn nuôi	-	25.325.414.001
Phụ phẩm chế biến	37.855.682.790	67.735.736.282
Hàng hóa khác	2.427.700.697	3.606.458.447
Gia công	81.612.983.101	4.211.962.618
Kinh doanh kho lạnh	562.091.052	40.675.932
Cho thuê mặt bằng	327.272.730	327.272.730
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	-	354.740.809.874
Doanh thu khác	1.629.867.564	2.651.942.478
Cộng	2.656.700.942.962	5.042.720.822.384
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	01/10/18 - 31/03/19	01/10/17 - 31/03/18
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.222.051.916	20.048.822.525
Giảm giá hàng bán	310.526.461	382.951.575
Hàng bán bị trả lại	8.545.844.161	29.709.944.920
Cộng	10.078.422.538	50.141.719.020
3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/10/18 - 31/03/19	01/10/17 - 31/03/18
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu thuần	878.793.492.191	2.218.811.783.112
Doanh thu nội địa thuần	1.767.829.028.233	2.773.767.320.252
Thủy sản	1.407.675.932.183	349.000.812.157
Thức ăn chăn nuôi	13.101.773.863	1.634.242.332.884
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	222.635.724.253	331.883.902.849
Chăn nuôi	-	25.325.414.001
Phụ phẩm chế biến	37.855.682.790	67.735.736.282
Hàng hóa khác	2.427.700.697	3.606.458.447
Gia công	81.612.983.101	4.211.962.618
Kinh doanh kho lạnh	562.091.052	40.675.932
Cho thuê mặt bằng	327.272.730	327.272.730
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	-	354.740.809.874
Doanh thu khác	1.629.867.564	2.651.942.478
Cộng	2.646.622.520.424	4.992.579.103.364

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/10/18 - 31/03/19	01/10/17 - 31/03/18
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	762.077.322.392	2.354.397.799.192
Giá vốn hàng bán nội địa	1.574.036.331.855	2.520.010.592.833
Thủy sản	1.226.336.397.972	168.831.353.554
Thức ăn chăn nuôi	12.853.095.009	1.707.934.272.468
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	218.788.907.182	312.643.112.044
Chăn nuôi	-	76.674.304.562
Phụ phẩm chế biến	38.214.223.095	66.079.626.615
Hàng hóa khác	1.978.572.791	3.116.352.883
Gia công	71.270.534.784	3.674.127.944
Kinh doanh kho lạnh	2.325.469.569	9.891.758.920
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	-	168.831.353.554
Giá vốn hoạt động CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	-	727.597.563
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.269.131.453	1.606.732.726
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(631.217.237)	-
Cộng	2.335.482.437.010	4.874.408.392.025

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/10/18 - 31/03/19	01/10/17 - 31/03/18
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	923.908.714	3.206.895.844
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	132.233.597.671
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.413.162.980	4.817.072.734
Doanh thu hoạt động tài chính khác	168.496.584	40.576.820
Cộng	3.505.568.278	140.298.143.069

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/10/18 - 31/03/19	01/10/17 - 31/03/18
	VND	VND
Chi phí lãi vay	112.587.411.887	222.634.903.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.159.709.575	5.724.118.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.812.916	3.085.547.683
Phí niêm yết, giao dịch cổ phiếu	744.215.309	3.913.704.033
Chi phí hoạt động tài chính khác	11.087	1.420.033.047
Cộng	119.494.160.774	236.778.306.285

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/10/18 - 31/03/19	01/10/17 - 31/03/18
	VND	VND
Lương bộ phận bán hàng	2.484.729.538	21.517.746.068
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	7.422.392.106	12.265.666.594
Chi phí công cụ, đồ dùng	78.050.000	28.920.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.558.446	4.125.220.341
Chi phí hội nghị, tiếp khách	75.828.591	41.088.655
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	2.891.647.503	3.095.122.950
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	69.606.404.468	87.738.426.419
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	17.486.529.259	34.323.979.047
Chi phí hoa hồng	1.175.331.204	3.244.356.895
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa	81.362.809	150.250.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.191.207.921	16.933.568.928
Chi phí bằng tiền khác	12.248.284.807	8.560.141.188
Cộng	116.026.326.652	192.024.487.857

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/10/18 - 31/03/19	01/10/17 - 31/03/18
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	23.373.870.723	34.707.585.114
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	381.092.028	361.048.538
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	319.926.375	663.884.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.837.968.743	9.749.521.309
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.248.278.193	1.627.388.695
Chi phí hội nghị, tiếp khách	2.894.000	107.658.073
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	45.000.000	-
Thuế, phí và lệ phí	1.600.587.410	1.146.456.796
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	752.357.151	1.001.242.141
Trích dự phòng phải thu khó đòi	-	50.527.512.784
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4.136.660.291)	-
Trích dự phòng trợ cấp mất việc làm	335.842.900	821.390.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.509.526.569	7.714.164.557
Chi phí bằng tiền khác	9.858.429.599	13.279.825.934
Cộng	40.129.113.400	121.707.678.997

9 . THU NHẬP KHÁC

	01/10/18 - 31/03/19	01/10/17 - 31/03/18
	VND	VND
Nhận chiết khấu thương mại	43.092.000	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	863.636.363	1.270.436.364
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	-	651.782.834
Thu nhập từ bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	246.631.827	904.005.927
Nhận hàng khuyến mãi	5.634.890	1.050.571.900
Cho thuê mặt bằng	84.000.000	284.000.000
Các khoản thu nhập khác	16.426.753	1.723.269.527
Cộng	1.259.421.833	5.884.066.552

10 . CHI PHÍ KHÁC

	01/10/18 - 31/03/19	01/10/17 - 31/03/18
	VND	VND
Chi phúc lợi xã hội	4.000.000	-
Lãi trả chậm tiền vay	534.461.759	-
Bồi thường hợp đồng kinh tế	655.530.293	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	2.147.467.206	969.218.041
Chi phí bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	18.949.886	28.607.484
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	1.684.954.250	261.922.045
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	97.069.848	10.676.773.537
Các khoản chi phí khác	753.610.501	4.256.339.347
Cộng	5.896.043.743	16.192.860.454

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	01/10/18 - 31/03/19
			VND
Công ty CP TĂCN Việt Thắng	Công ty liên kết	Mua hàng	203.463.152.375
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	250.013.280.485
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng Cổ tức được chia	131.216.882.920 144.726.342.465 -
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	55.955.416.192
Công ty CP CBTS An Lạc	Công ty liên quan	Thuê gia công PP	6.652.350.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2019
		VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP TĂCN Việt Thắng	Công ty liên kết	10.592.836.411
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	97.533.900
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	65.437.622.157
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	95.861.607.980
Công ty CP TĂCN Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	202.335.160.383
Công ty CP Minh Thắng	Bên liên quan	6.797.974.799
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	5.144.731.428

Phải thu khác

Tạm ứng hoạt động

Công ty Cổ phần TẮCN Việt Thắng	Công ty liên kết	155.000.000.000
Công ty TNHH Giống – Chăn nuôi Việt Thắng An Giang	Bên liên quan	26.500.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây	Công ty liên kết	26.378.471.653
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	52.091.187.447
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	35.621.013.034
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	21.407.730.556
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	300.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	44.629.441.299
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	99.820.528.235
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	185.847.504.676

Phải trả người bán

Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty liên kết	1.126.732.084.325
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	403.619.855.889
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	46.570.442.148
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	180.917.964.090
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	19.003.205.574
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	303.112.880.260
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	33.142.761.713
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	169.248.770.010
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	4.199.232.236

Phải trả khác

Phải trả tạm ứng hoạt động

Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty liên kết	58.594.624.550
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	23.740.000.000
Công ty CP Thức ăn thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	1.200.000.000

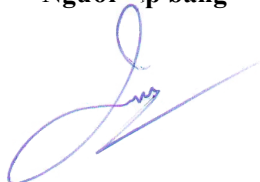
Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Ông Lê Nam Thành	Bên liên quan	23.034.242.805
Bà Lê Kim Phụng	Bên liên quan	14.657.992.810
Ông Dương Ngọc Minh	Bên liên quan	5.945.385.344
Bà Dương Thị Ngọc Hạnh	Bên liên quan	71.221.500
Công ty Cổ phần Minh Thắng	Bên liên quan	3.596.349.994

VII . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

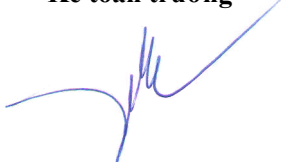
Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



Lập ngày 04 tháng 05 năm 2019

Tổng giám đốc

DƯƠNG NGỌC MINH